

Số: 210 /BC-BVSTBPN

Bến Tre, ngày 24 tháng 01 năm 2014

BÁO CÁO

Sơ kết Chương trình hành động bình đẳng giới và Tiêu đề án II ngành Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bến Tre giai đoạn 2010-2013

Căn cứ Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020 ban hành kèm theo Quyết định số 2351/QĐ-TTg ngày 24/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ vào Quyết định số 343/QĐ-TTg ngày 12/3/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tuyên truyền, giáo dục phẩm chất đạo đức phụ nữ Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước giai đoạn 2010 – 2015”;

Căn cứ vào các chương trình, kế hoạch hoạt động của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của UBND tỉnh Bến Tre về công tác bình đẳng giới, về triển khai thực hiện Tiêu đề án II; ngành GD&ĐT đã xây dựng các chương trình kế hoạch hoạt động về công tác bình đẳng giới, về triển khai thực hiện Tiêu đề án II “Tuyên truyền, giáo dục phẩm chất đạo đức phụ nữ Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước giai đoạn 2010 – 2015”;

Qua 3 năm thực hiện Chương trình hành động về bình đẳng giới và triển khai thực hiện Tiêu đề án II, hôm nay ngành GD&ĐT tiến hành sơ kết các công việc đã thực hiện và kết quả đạt được trong thời gian qua trên các mục tiêu, cụ thể như sau:

* Khái quát chung tình hình

1. Thuận lợi:

- Ngành có đầy đủ cơ sở pháp lý để xây dựng chương trình, kế hoạch hoạt động trong công tác bình đẳng giới và thực hiện Tiêu đề án II; có sự lãnh chỉ đạo, hướng dẫn sâu sát, cụ thể của cấp trên.

- Nhận thức và sự quan tâm của xã hội, các ngành các cấp đối với phụ nữ ngày càng đi vào chiều sâu; nhiều chương trình, kế hoạch hành động của ngành giáo dục, các đơn vị trực thuộc tập trung vào việc thực hiện quyền bình đẳng về giới, tạo điều kiện để phụ nữ tiến bộ góp phần nâng cao vị thế của phụ nữ.

- Công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ phụ nữ trong thời gian qua luôn được ngành tập trung và hoạt động ngày càng có hiệu quả. Ngành giáo dục xây dựng các chương trình, kế hoạch hoạt động và chỉ đạo cho các Phòng GD&ĐT, các đơn vị trực thuộc củng cố, kiện toàn Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ (VSTBPN) và

tổ chức hoạt động theo chương trình, kế hoạch hoạt động của ngành và được cụ thể hóa ở từng đơn vị.

- Ngành Giáo dục và Đào tạo Bến Tre có đội ngũ nữ cán bộ, công chức, viên chức đông 10.697/16.392 (chiếm tỉ lệ 65,3% lực lượng của ngành). Toàn ngành có 9 phòng GD&ĐT, 43 đơn vị trực thuộc (bao gồm các trường THPT, các trung tâm GDTX, trường chuyên biệt).

2. Khó khăn:

- Việc triển khai và xây dựng kế hoạch hoạt động Tiểu đề án II từ Bộ, Sở GD&ĐT chậm nên gây khó khăn đối với cơ sở khi triển khai hoạt động; kinh phí từ ngân sách dành cho hoạt động này chưa được cấp.

- Ban VSTBPN ở các cơ sở giáo dục hoạt động chưa đều, một số đơn vị chưa đầu tư sâu việc xây dựng chương trình, kế hoạch và tổ chức hoạt động theo quy chế.

- Trình độ, năng lực đội ngũ cán bộ, viên chức nữ của ngành mặc dù được nâng lên nhưng vẫn còn một số ít chưa đáp ứng kịp yêu cầu của công tác giáo dục trong tình hình mới.

- Chị em phụ nữ còn chịu nhiều áp lực từ công việc gia đình nên ít tiếp cận thông tin mới. Một số chưa quan tâm sâu đến việc vận dụng các kiến thức đã học vào thực tiễn giảng dạy và công tác.

PHẦN I

KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CÔNG TÁC BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ TIỂU ĐỀ ÁN II GIAI ĐOẠN 2010-2013

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC BÌNH ĐẲNG GIỚI

1. Công tác tổ chức:

Ban Vì sự tiến bộ Phụ nữ ngành GD&ĐT luôn kịp thời củng cố, kiện toàn khi có thay đổi nhân sự và ổn định tổ chức hoạt động.

Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ của ngành chỉ đạo cho các phòng GD&ĐT, các đơn vị trực thuộc củng cố, kiện toàn tổ chức và hoạt động của ban, bám sát vào 7 mục tiêu chương trình hành động của ngành và được cụ thể ở từng đơn vị.

Ban VSTBPN ngành luôn nhắc nhở, giám sát tình hình hoạt động của ban ở các cơ sở thông qua đợt kiểm tra toàn diện, giám sát công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ phụ nữ ở các phòng GD&ĐT, các đơn vị trực thuộc. Từ 2011-2013, Ban VSTBPN ngành đã thực hiện giám sát hoạt động Ban VSTBPN 06 phòng GD&ĐT, 06 trung tâm GDTX, 12 trường THPT. Qua việc giám sát đã kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và chỉ đạo các đơn vị thực hiện tốt nhiệm vụ.

Ban VSTBPN ngành GD&ĐT các huyện, thành phố xây dựng kế hoạch giám sát và tiến hành tổ chức giám sát các cơ sở giáo dục theo kế hoạch đề ra.

2. Công tác thông tin, tuyên truyền về bình đẳng giới và sự tiến bộ phụ nữ:

Triển khai trong toàn ngành quán triệt Luật Bình đẳng giới và luật Phòng chống bạo lực gia đình; Nghị quyết số 11-NQ/TW của Bộ Chính trị cho đội ngũ

CB,CC,VC bằng nhiều hình thức. Qua đó, đã làm thay đổi nhận thức trong trách nhiệm của người chồng, người cha trong gia đình, góp phần thực hiện tốt công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ phụ nữ trong đội ngũ nhà giáo của ngành.

Lập hợp thư mục Ban VSTBPN để chuyển tải thông tin tuyên truyền, điều hành hoạt động công tác bình đẳng giới của ngành;

Tuyên truyền triển khai thực hiện Đề án “Tuyên truyền, giáo dục phẩm chất, đạo đức phụ nữ Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước” giai đoạn 2010-2013 theo Quyết định số 343/QĐ-TTg ngày 12/3/2010 của Thủ tướng Chính phủ;

Thường xuyên thông tin, báo cáo qua các phong trào thi đua để tuyên truyền về vai trò, vị trí của phụ nữ, về Luật bình đẳng giới, về sự tiến bộ phụ nữ, biểu dương các cán bộ quản lý, giáo viên nữ có thành tích xuất sắc, điển hình.

3. Công tác tham mưu sự lãnh đạo, phối hợp giữa tổ chức Đảng, chính quyền, Công đoàn trong công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ phụ nữ:

Ban VSTBPN các cấp được cơ cấu gồm đại diện các tổ chức Đảng, Công đoàn, Đoàn thanh niên,... nên thuận lợi trong việc tuyên truyền và tham mưu, đề xuất trong công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ phụ nữ trong toàn ngành.

Cấp ủy các cấp luôn quan tâm sâu, lãnh chỉ đạo các tổ chức chính quyền, đoàn thể tập trung vào công tác bình đẳng giới thể hiện trong việc quy hoạch, đề bạt, bổ nhiệm, đào tạo, bồi dưỡng, đảm bảo các chế độ chính sách theo quy định.

Lãnh đạo chính quyền các cấp luôn phối hợp tốt với tổ chức Công đoàn trong công tác nhằm đảm bảo hài hòa giữa quyền lợi và nghĩa vụ của cán bộ, công chức, viên chức; đảm bảo các chế độ chính sách cho người lao động, nhất là đội ngũ nữ. Sự phối hợp tốt của 2 tổ chức này có tác động rất lớn nhằm thúc đẩy phong trào thi đua dạy tốt trong đội ngũ giáo viên.

Sự tham mưu của Ban VSTBPN các cấp và sự phối hợp giữa tổ chức chính quyền và công đoàn đã kịp thời giải quyết những phát sinh, mâu thuẫn tại cơ quan, đơn vị có liên quan đến công tác bình đẳng giới. Điều đó, đã góp phần tạo điều kiện và nâng cao vai trò, vị thế của phụ nữ trong cơ quan, đơn vị.

4. Kết quả thực hiện các mục tiêu bình đẳng giới:

**Mục tiêu 1: Tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào các vị trí quản lý, lãnh đạo, nhằm từng bước giảm dần khoảng cách giới trong lĩnh vực chính trị.*

Tỉ lệ nữ cán bộ giữ vai trò quản lý trong các cơ sở giáo dục khá lớn. Ngành coi trọng việc phát hiện tài năng trẻ, nhất là nữ đưa vào quy hoạch để có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nhằm đáp ứng yêu cầu của ngành, nâng cao vai trò của phụ nữ trong công tác quản lý giáo dục.

Tổng số đảng viên nữ: 5131/8291 đảng viên (chiếm tỉ lệ: 61,9% - chỉ tiêu đến năm 2015 phấn đấu đạt 62,5%).

Nữ tham gia vào cấp ủy Đảng nhiệm kì 2011-2015: 307/660 (tỉ lệ 47,6 % chỉ tiêu đến 2015 trên 45%).

Có trên 80% cơ sở giáo dục có nữ tham gia lãnh đạo, quản lý; tỉ lệ nữ tham gia vào công tác quản lý giáo dục chiếm 54,7% toàn ngành (chỉ tiêu đến 2015 đạt 55,0%).

*** Mục tiêu 2: Giảm khoảng cách giới trong lĩnh vực kinh tế, lao động, việc làm; tăng cường sự tiếp cận của phụ nữ nghèo đối với các nguồn lực kinh tế.**

Ngành đã thực hiện các văn bản chỉ đạo có hiệu quả nhằm thực hiện quyền bình đẳng của phụ nữ, nhất là thực hiện các chế độ chính sách đối với nữ; như chế độ hậu sản, phụ nữ có con dưới 12 tháng tuổi, nghỉ hưu...

Toàn ngành thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách đối với cán bộ, giáo viên, nhân viên trong việc chi trả lương phụ cấp, thực hiện chế độ chính sách, trợ cấp khó khăn; nổi bật Ban VSTBPN thành phố Bến Tre đã tham mưu, đề xuất chính quyền và các tổ chức trong 3 năm qua đã xét và cấp khó khăn đột xuất cho 240 /1058 lượt giáo viên nữ, tổng số tiền trên 150 triệu đồng. Ban quản lý quỹ "Mái ấm Công đoàn" của Liên đoàn Lao động tỉnh cấp vốn xây dựng mới 2 căn nhà cho 02 nữ CBGV với tổng số tiền 50 triệu đồng,

Ban VSTBPN ở các cơ sở giáo dục tham mưu với Thủ trưởng đơn vị tạo điều kiện để chị em vay vốn ngân hàng phát triển kinh tế gia đình, mua sắm phương tiện phục vụ đi lại giảng dạy. Phong trào "tương thân tương ái", lập các quỹ để giúp nữ CB,GV,NV gặp khó khăn trong cuộc sống như (quỹ tương trợ, quỹ trợ vốn, quỹ tình nghĩa của công đoàn) trong những năm qua đã có kết quả thiết thực. Nhiều chị em có hoàn cảnh khó khăn được đồng viên, giúp đỡ để hoàn thành nhiệm vụ. Các đơn vị đều phối hợp, tạo điều kiện cho nữ cán bộ giáo viên được vay vốn ngân hàng để làm thêm kinh tế phụ, mua sắm phương tiện đi lại, phục vụ giảng dạy.

Ở các cơ sở giáo dục, Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ tham mưu với Lãnh đạo trường phối hợp với Ban đại diện Cha mẹ học sinh tạo điều kiện thuận lợi về nơi ở, sinh hoạt, sắp xếp giờ dạy hợp lý cho nữ giáo viên có con nhỏ.

Nhìn chung đội ngũ nữ công chức, viên chức trong ngành có việc làm ổn định, chất lượng cuộc sống ngày càng được nâng lên về vật chất lẫn tinh thần.

*** Mục tiêu 3: Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nữ, từng bước bảo đảm sự tham gia bình đẳng giữa nam và nữ trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.**

Tiếp tục củng cố và giữ vững chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học-chống mù chữ, đẩy mạnh công tác phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập giáo dục trung học, khắc phục dần tình trạng trẻ em gái bỏ học;

Trong 3 năm qua (2011-2013) tỉ lệ bỏ học ở các cấp, bậc học được kéo giảm: Bậc tiểu học từ 0,05% xuống còn 0,01% (trong đó trẻ em gái bỏ học chiếm từ 40% xuống còn 25%), cấp THCS từ 1,36% xuống còn 0,65% (trong đó nữ chiếm từ 39,37% xuống còn 34,7%), cấp THPT từ 5,58% xuống còn 4,38%.

Nhiều nhà trường, cơ quan ban ngành và chính quyền địa phương đã lập

quỹ khuyến học, quỹ hỗ trợ học sinh nghèo hiếu học... đã giúp nhiều học sinh nữ có hoàn cảnh khó khăn vươn lên học giỏi, khá hoặc tiếp tục học lên cao hơn.

Thực hiện chính sách ưu tiên trong tuyển dụng, phân công sinh viên, giáo viên nữ; đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ mọi mặt cho nữ CB,CC,VC trong ngành; ngành đã khuyến khích, tạo điều kiện và động viên chị em học để nâng chuẩn, học chính trị, nghiệp vụ, ngoại ngữ, tin học.

Đội ngũ nữ cán bộ, giáo viên ở từng bậc học, cấp học hầu hết đã đạt chuẩn; tỉ lệ nữ CB,GV trên chuẩn ngày càng được nâng lên trong 3 năm qua; bậc Mầm non: Từ 44,60% lên 69,27%; bậc Tiểu học: Từ 64,98% lên 79,80%; cấp THCS: Từ 65,36% lên 74,59%; cấp THPT: Từ 6,61% lên 10,64%.

Cán bộ, giáo viên nữ có trình độ thạc sĩ 151/259 (tỉ lệ 58,30%, chỉ tiêu năm 2015 là 58%); nữ giáo viên đang nghiên cứu sinh, tiến sĩ 1/4 (tỉ lệ 25%, chỉ tiêu năm 2015 là 25%).

***Mục tiêu 4: Bảo đảm bình đẳng giới trong tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe.**

Ngành luôn thực hiện bảo đảm bình đẳng giới trong tiếp cận và thụ hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, thường xuyên tuyên truyền phổ biến các thông tin nhằm nâng cao nhận thức của nữ trong việc tự quan tâm chăm sóc sức khỏe, nhất là ý thức phòng bệnh, đi khám bệnh định kì.

Hiện nay 100% CB,CC,VC nữ trong ngành có bảo hiểm y tế, tỉ lệ chị em được tiếp cận với các dịch vụ ngày càng tăng.

Ngành GD&ĐT đã phối hợp chặt chẽ với ngành Y tế, Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp tích cực triển khai chương trình chăm sóc sức khỏe ban đầu, chương trình tiêm chủng mở rộng, chương trình phòng chống suy dinh dưỡng, chương trình chăm sóc sức khỏe sinh sản, trong đó dành sự ưu tiên đặc biệt đối với phụ nữ và trẻ em nhà trẻ, mẫu giáo suy dinh dưỡng.

Các cơ sở giáo dục đã phối hợp với ngành Y tế tổ chức khám sức khỏe cho học sinh vào đầu năm học và tiến hành lập hồ sơ theo dõi và kịp thời thông báo các trường hợp bệnh lý của học sinh cho phụ huynh biết.

Tổ chức tốt việc giáo dục sức khỏe sinh sản vị thành niên và giáo dục giới tính cho học sinh cấp trung học được tích hợp vào nội dung các môn học có liên quan trong chương trình chính khóa và các buổi ngoại khóa; tổ chức các phong trào TDTT trong nhà trường bằng nhiều hình thức khác nhau;

Bố trí thời gian lao động nữ thích hợp để chị em có thời gian nghỉ ngơi, giải trí, chăm sóc sức khỏe, khám sức khỏe theo định kì;

Tuyên truyền, vận động, giáo dục thuyết phục nữ trong ngành thực hiện tốt chính sách DS-KHHGD. Điều đó, đã góp phần giữ gìn sức khỏe, hạnh phúc và nâng dần chất lượng cuộc sống của mỗi người, mỗi nhà và cộng đồng xã hội;

Thực hiện chủ trương không sàng lọc giới tính trước khi sinh, góp phần đảm bảo tỉ số giới tính trẻ khi sinh không vượt 113 trẻ sơ sinh trai/ 100 trẻ sơ sinh gái. Tổ chức các Hội thảo cho giáo viên chủ nhiệm, tuyên truyền pháp luật về bình đẳng giới, bảo vệ các quyền lợi cho phụ nữ, phòng chống bạo lực gia đình...

Tăng cường nâng cao tỉ lệ nhân viên y tế cho ngành: Trong 3 năm qua tỉ lệ tăng từ 22,68% lên 87,4%;

Nhìn chung điều kiện sống và làm việc của nữ cán bộ, công chức, viên chức cũng như sức khỏe phụ nữ, trẻ em trong ngành được quan tâm, từng bước được cải thiện.

***Mục tiêu 5: Bảo đảm bình đẳng giới trong lĩnh vực văn hóa, thông tin và thể thao.**

- Ngành chủ trương thực hiện tốt việc bình đẳng giới trong việc thụ hưởng các giá trị trong lĩnh vực văn hóa, thông tin và thể thao.

- Các cơ sở giáo dục thực hiện tốt bình đẳng giới việc thụ hưởng trong lĩnh vực văn hóa và thông tin, tạo mọi điều kiện cho giáo viên, nhân viên tiếp cận các phương tiện thông tin: Sách, báo, mạng Internet...

- Ngành và các cơ sở giáo dục tổ chức và tham gia tốt các hoạt động văn hóa, thể thao cho phụ nữ nhân dịp kỉ niệm ngày Quốc tế phụ nữ 8/3, ngày Phụ nữ Việt Nam 20/10 như các hoạt động: Bóng chuyền hơi nữ, cầu lông; các trò chơi dân gian; thi cắm hoa, thi hát karaoke, thi nấu ăn ...; tích cực hưởng ứng xây dựng gia đình văn hóa, gia đình thể thao.

- Phối hợp các tổ chức vận động CB, CC, VC ngành hưởng ứng tốt phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" nơi thường trú, xây dựng cơ quan, trường học văn hóa, góp phần xây dựng xã, phường văn hóa...

***Mục tiêu 6: Bình đẳng trong lĩnh vực gia đình**

Trong những năm qua ngành có sự chuyển biến trong việc rút ngắn khoảng cách về thời gian tham gia công việc gia đình giữa phụ nữ và nam giới. Nam giới có xu hướng dành thời gian tham gia công việc gia đình ngày càng nhiều.

Trong thời gian qua tình trạng bạo lực gia đình giảm, không có những vụ bạo lực nổi cộm xảy ra trong đời sống cán bộ, công chức, viên chức trong ngành.

Trong gia đình các cặp vợ chồng bàn bạc, lựa chọn và sử dụng biện pháp kế hoạch hóa gia đình phù hợp, hỗ trợ, phân công chăm sóc, giáo dục con cái và tạo điều kiện để học tập, lao động, vui chơi... Hầu hết chị em phụ nữ tại các đơn vị cơ quan, trường học được gia đình tạo điều kiện thuận lợi tham gia công tác.

*** Mục tiêu 7: Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về bình đẳng giới**

Thường xuyên kiện toàn và nâng cao năng lực của Ban vì sự tiến bộ phụ nữ các cấp, nâng cao tỉ lệ nữ tham gia trong ban ngày càng cao;

Các thành viên trong ban nỗ lực tham gia đầy đủ các chuyên đề chính trị, tiếp thu nghiên cứu các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan công tác bình đẳng giới, tích cực trao đổi để nâng cao kĩ năng nghiệp vụ, tham gia đầy đủ các buổi tập huấn theo yêu cầu.

Thông qua công tác giám sát Ban VSTBPN ngành chỉ đạo Ban VSTBPN các cơ sở giáo dục kịp thời củng cố, kiện toàn; tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để nâng cao năng lực hoạt động của ban ở các cơ sở giáo dục.

II. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN TIÊU ĐỀ ÁN II

1. Công tác xây dựng kế hoạch và triển khai:

1.1. Thành lập Ban chỉ đạo:

- Cấp tỉnh: Ban chỉ đạo gồm 09 thành viên, đồng chí Phó Giám đốc Sở làm Trưởng ban;

- Cấp huyện: Một số phòng Giáo dục và Đào tạo, đơn vị trực thuộc có thành lập Ban điều hành Tiêu đề án II; một số đơn vị Ban VSTBPN đảm nhận vai trò Ban điều hành Tiêu đề án II

1.2. Xây dựng và triển khai kế hoạch:

- Cấp tỉnh: Xây dựng và triển khai các Kế hoạch 763/KH-SGD&ĐT ngày 16 tháng 5 năm 2013 Thực hiện Tiêu đề án II “Tuyên truyền, giáo dục phẩm chất, đạo đức phụ nữ Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước” giai đoạn 2013-2015; Kế hoạch số 1488/KH-SGD&ĐT ngày 14 tháng 8 năm 2013 của Sở Giáo dục và Đào tạo Bến Tre về thực hiện Tiêu đề án II “Tuyên truyền, giáo dục phẩm chất, đạo đức phụ nữ Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước” năm 2013.

- Cấp huyện: Các đơn vị có quan tâm nghiên cứu để xây dựng Kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch.

2. Công tác tuyên truyền giáo dục:

2.1. Cấp tỉnh:

- Ban chỉ đạo của ngành đã biên soạn các tài liệu hướng dẫn tuyên truyền Tiêu đề án II, các tài liệu tuyên truyền về phẩm chất tốt đẹp của phụ nữ Việt Nam đưa lên website của Sở, chuyên mục Tiêu đề án II để các đơn vị triển khai, tuyên truyền cho cán bộ, giáo viên và học sinh.

- Phối hợp với Công đoàn ngành tổ chức Hội thi Áo dài-Nét đẹp Việt cho nữ cán bộ, giáo viên, nhân viên của ngành giáo dục và đào tạo tham gia. Với các hình thức thi hùng biện và thi trang phục áo dài truyền thống, các thí sinh làm nổi bật phẩm chất tốt đẹp của phụ nữ Việt Nam và nét đẹp Người Thầy. Cuộc thi thu hút hơn 150 đại biểu tham gia, các thí sinh là các tuyên truyền viên, các báo cáo viên cốt cán cấp tỉnh và cấp cơ sở.

- Phối hợp với các sở, ban ngành tỉnh (Sở Y tế, Sở Lao động-Thương binh và Xã hội, Công an tỉnh, ...) tổ chức các cuộc tập huấn, báo cáo chuyên đề về giáo dục đạo đức, chăm sóc sức khỏe nữ sinh, thi tìm hiểu kiến thức.

2.2. Cấp huyện:

Các đơn vị phân công thành viên Ban chỉ đạo, giáo viên giảng dạy môn Giáo dục công dân biên soạn lại tài liệu tuyên truyền, giáo dục phẩm chất, đạo đức phụ nữ Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước do Ban chỉ đạo của ngành phổ biến trên website của Sở và tổ chức báo cáo trong buổi sinh hoạt chào cờ sáng thứ hai đầu tuần cho toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân

viên và học sinh của đơn vị. Phối hợp với BCH CĐCS tổ chức hoạt động kỷ niệm 20/10, trong đó có tổ chức báo cáo tuyên truyền về ý nghĩa ngày 20/10, ôn lại truyền thống của phụ nữ Việt Nam và vai trò của phụ nữ Việt Nam trong thời đại mới- thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

3. Hoạt động xây dựng mô hình chỉ đạo điểm:

Xây dựng 03 điểm chỉ đạo: Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Bến Tre, Trường THPT Chuyên Bến Tre, Trường THPT Trần Văn Ôn.

Các đơn vị triển khai có hiệu quả công tác tuyên truyền, giáo dục; tổ chức tốt các hoạt động giáo dục lồng ghép, tạo môi trường giao lưu, chia sẻ kinh nghiệm tổ chức thực hiện cho các đơn vị bạn.

4. Hoạt động kiểm tra, giám sát

Ban chỉ đạo của Ngành phối hợp với Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ thực hiện công tác giám sát các đơn vị theo kế hoạch. Trong tháng 12/2013, tiếp tục thực hiện giám sát các mô hình điểm, đúc kết kinh nghiệm, triển khai toàn Ngành trong Hội nghị sơ kết.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VIỆC THỰC HIỆN CÔNG TÁC BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ TIÊU ĐỀ ÁN II

1. Những mặt đạt được:

Ngành giáo dục và đào tạo đã đạt được các chỉ tiêu quan trọng của 7 mục tiêu bình đẳng giới mà ngành đề ra trong giai đoạn 2011-2015.

Công tác thông tin tuyên truyền về giới và bình đẳng giới, về mục tiêu của kế hoạch hành động... được thực hiện tốt. Do đặc thù của ngành có tỉ lệ cán bộ giáo viên nữ chiếm tỉ lệ khá cao nên ngành luôn chú trọng đến việc thực hiện các quyền bình đẳng của phụ nữ trong các lĩnh vực.

Tổ chức thực hiện có hiệu quả kế hoạch bình đẳng giới và vì sự tiến bộ phụ nữ, trong đó ngành chú ý đến công tác quy hoạch, đề bạt, bổ nhiệm; công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, lý luận chính trị cho cán bộ, công chức, viên chức; tạo mọi điều kiện để cán bộ phụ nữ phát huy vai trò trong chuyên môn nghiệp vụ.

Các hoạt động của Tiêu đề án II về cơ bản đã được triển khai, đặc biệt là công tác thành lập, kiện toàn Ban chỉ đạo các cấp; xác định nội dung tuyên truyền, giáo dục phẩm chất tốt đẹp của phụ nữ Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước; xây dựng đội ngũ báo cáo viên cốt cán; xây dựng mô hình điểm; triển khai các hoạt động tuyên truyền...

Nguyên nhân:

Ngành có đầy đủ cơ sở pháp lý để xây dựng chương trình, kế hoạch hoạt động trong công tác bình đẳng giới, có sự lãnh đạo và chỉ đạo của tổ chức Đảng, chính quyền và đoàn thể thống nhất cấp ngành từ Trung ương đến cơ sở.

- Việc triển khai Tiêu đề án II được sự đồng thuận, nhất trí cao của Lãnh đạo ngành và các đơn vị trực thuộc, sự hưởng ứng cao của cán bộ, giáo viên, học sinh và cả Cha mẹ học sinh trong các hoạt động giáo dục truyền thống, phẩm chất

tốt đẹp của phụ nữ Việt Nam. Tổ chức khai thác có hiệu quả các nguồn lực; lựa chọn hiệu quả các hình thức, phương pháp, nội dung truyền thông phù hợp với đối tượng, tạo hiệu quả cao về truyền thông giáo dục.

Đội ngũ cán bộ quản lý ngành giáo dục nhận thức sâu về vai trò và vị trí của phụ nữ trong xã hội nên tập trung và tạo điều kiện để phụ nữ phát triển về mọi mặt.

Các Ban Vì sự tiến bộ của phụ nữ các cấp được thành lập và đi vào hoạt động cơ bản ổn định và từng bước có hiệu quả. Ban VSTBPN ngành xây dựng và tổ chức thực hiện tốt kế hoạch giám sát ở cơ sở. Qua đó, đã kịp thời tháo gỡ những khó khăn vướng mắc giúp các đơn vị cơ sở hoạt động ngày càng tốt hơn.

Sự ý thức và nỗ lực phấn đấu vươn lên của chị em phụ nữ trên mọi lĩnh vực trong học tập cũng như trong lao động và công tác.

4.2. Những tồn tại, yếu kém:

- Công tác củng cố, kiện toàn và nâng cao chất lượng hoạt động Ban VSTBPN một số đơn vị trực thuộc còn chậm; chưa tạo sự chuyển biến mạnh trong hoạt động bình đẳng giới ở một số cơ sở giáo dục; công tác tuyên truyền, vận động về giới chưa thật sự đồng bộ trong đội ngũ nhà giáo.

- Ban VSTBPN ở các phòng GD&ĐT và các đơn vị trực thuộc chưa thực hiện thường xuyên công tác giám sát trong việc thực hiện pháp luật về bình đẳng giới cũng như hoạt động của Ban VSTBPN.

- Kinh phí hoạt động việc triển khai thực hiện Tiêu đề án II giai đoạn 2013-2015 chưa có.

Nguyên nhân:

- Do Ban VSTBPN ở cơ sở chưa có đầy đủ các văn bản, tài liệu tuyên truyền, hướng dẫn nghiệp vụ dẫn đến hạn chế kiến thức về giới, kỹ năng lồng ghép giới của cán bộ; các thành viên của ban đều kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ, thiếu đầu tư nghiên cứu để có chương trình, kế hoạch hoạt động chuyên sâu.

- Chưa có các hướng dẫn về kinh phí chi cho các hoạt động tuyên truyền, thực hiện Tiêu đề án II nên các đơn vị gặp khó khăn trong công tác tổ chức thực hiện các hoạt động, tài liệu tuyên truyền chưa được trang bị đầy đủ, kịp thời cho lực lượng báo cáo viên.

- Các cán bộ phụ trách ban hoạt động chế độ kiêm nhiệm nên bận nhiều công tác chuyên môn, ít có điều kiện đầu tư tập trung sâu.

PHẦN II

PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CÔNG TÁC BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ TIÊU ĐỀ ÁN II GIAI ĐOẠN 2014-2015

Trong thời gian tới, bên cạnh sự phát triển kinh tế-xã hội theo chiều hướng tích cực, theo dự báo vẫn còn nhiều khó khăn, thử thách do tác động môi trường và kinh tế thế giới; để triển khai thực hiện có hiệu quả Luật Bình đẳng giới và Chương trình hành động của chính phủ thực hiện Nghị quyết 11-NQ/TW của Bộ

Chính trị về công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; góp phần thực hiện thắng lợi kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội; nhiệm vụ công tác bình đẳng giới giai đoạn 2014-2015 của Ban VSTBPN ngành giáo dục và đào tạo tập trung thực hiện một số nội dung sau:

1. Mục tiêu tổng quát

Tạo bước chuyển mạnh về nhận thức, phấn đấu thu hẹp khoảng cách giới, nâng vị thế của phụ nữ trong các cơ sở giáo dục, tạo đà cho việc thực hiện thành công các mục tiêu của chiến lược quốc gia về bình đẳng giới, đảm bảo nguồn lực để ngành thực hiện tốt các yêu cầu về bình đẳng giới.

Tuyên truyền, giáo dục phẩm chất, đạo đức phụ nữ Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong trường học theo tiêu chí: *“Có lòng yêu nước; có sức khỏe; có tri thức, kỹ năng nghề nghiệp; năng động, sáng tạo; có lối sống văn hóa và lòng nhân hậu”*.

Giữ gìn, phát huy và xây dựng phẩm chất, đạo đức tốt đẹp của Phụ nữ Việt Nam nói chung và phụ nữ trong các trường học nói riêng, đáp ứng yêu cầu của thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

2. Mục tiêu và chỉ tiêu cụ thể

2.1. Công tác bình đẳng giới:

- Huy động tối đa trẻ trong độ tuổi đi học mầm non, tiểu học đạt 100%; củng cố, giữ vững thành quả phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục THCS. Tạo điều kiện để huy động trẻ vào nhà trẻ, huy động hết trẻ em gái từ 11 đến 14 tuổi tốt nghiệp tiểu học vào lớp 6, nâng cao tỉ lệ trẻ em gái từ 15 đến 18 tuổi được phổ cập THCS; quan tâm tạo điều kiện học tập của học sinh nữ các trường THPT, giảm tỉ lệ trẻ em gái, nữ sinh bỏ học.

- Nâng cao tỉ lệ giáo viên nữ đảng viên trong các cấp học, bậc học đạt theo chỉ tiêu đề ra; đảm bảo đạt và vượt tỉ lệ nữ tham gia vào cấp ủy, nữ là cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục;

- Nâng cao tỉ lệ giáo viên nữ đạt chuẩn và trên chuẩn ở các bậc học, cấp học, nâng cao tỉ lệ nữ tham gia vào công tác quản lý giáo dục, đặc biệt nâng cao tỉ lệ nữ tham gia lãnh đạo quản lý cấp trường, phó phòng;

- Phối hợp với các sở y tế địa phương tổ chức chăm sóc sức khỏe ban đầu cho học sinh, quan tâm đối tượng học sinh nữ; tăng cường kiểm tra các trường học có tổ chức bán trú về vệ sinh an toàn thực phẩm; nâng cao chất lượng chăm sóc và nuôi dạy trẻ ở các trường mầm non, phổ thông trong tỉnh;

- Nâng cao tỉ lệ nhân viên y tế của ngành lên đạt 100%; không có nữ giáo viên, cán bộ quản lý sinh con thứ 3.

- Phát động và tổ chức nhiều hoạt động thể thao, văn hóa văn nghệ, tham quan, giao lưu học hỏi nhằm nâng cao đời sống tinh thần;

- Đảm bảo mục tiêu bình đẳng phụ nữ trong lĩnh vực gia đình, rút ngắn khoảng cách thời gian tham gia công việc gia đình của nữ so với nam.

2.2. Thực hiện Tiêu đề án II:

Phấn đấu đến hết năm 2015, công tác tuyên truyền, giáo dục phẩm chất, đạo đức phụ nữ Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong các trường học đạt những kết quả sau:

- Trên 90% học sinh và 95% học sinh nữ trong các trường học được tuyên truyền, giáo dục về các tiêu chí phụ nữ Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước phù hợp với lứa tuổi .

- Trên 95% cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên làm công tác chủ nhiệm, công tác Đoàn, Đội trong các trường học, cán bộ làm công tác vì sự tiến bộ của phụ nữ các cơ quan quản lý giáo dục các cấp, các cơ sở giáo dục được tập huấn nâng cao kiến thức, kỹ năng trong công tác tuyên truyền, giáo dục phẩm chất, đạo đức phụ nữ Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước nói chung và trong trường học phù hợp với bậc học, cấp học.

3. Các nhiệm vụ và giải pháp cần thực hiện:

- Tham mưu với Đảng ủy, Ban Giám đốc Sở và Ban VSTBPN tỉnh đề tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện kế hoạch; phối hợp với Công đoàn giáo dục, các cơ quan chức năng để tổ chức các hoạt động tuyên truyền, vận động các cơ sở giáo dục nâng cao nhận thức và trách nhiệm của đơn vị, cá nhân trong các hoạt động bình đẳng giới và vì sự tiến bộ phụ nữ;

- Cùng cố, kiện toàn Ban VSTBPN, Ban điều hành Tiểu đề án II ở cơ quan Sở và các đơn vị trực thuộc, xây dựng chương trình hành động, kế hoạch hoạt động cụ thể trên cơ sở chỉ đạo của cấp trên và phù hợp với tình hình cụ thể của từng địa phương, đơn vị;

- Tạo mọi điều kiện để phụ nữ nâng cao vai trò và vị trí của mình trong học tập, công tác và các hoạt động khác; chú ý việc quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên nữ trong công tác;

- Thực hiện đầy đủ chính sách cho cán bộ, công chức, viên chức; thực hiện tốt phong trào “tương thân, tương ái” trong ngành, đặc biệt đối với nữ; khuyến khích các đơn vị tổ chức cho cán bộ, giáo viên nữ tham quan du lịch, học tập kinh nghiệm, được chăm sóc sức khỏe định kỳ;

- Đẩy mạnh phong trào thi đua “Dạy tốt, Học tốt” trong toàn ngành, lồng ghép phong trào phụ nữ tích cực học tập, lao động sáng tạo, xây dựng gia đình hạnh phúc với các cuộc vận động xây dựng gia đình văn hóa, “Dân chủ-Kỷ cương-Tình thương-Trách nhiệm”, phong trào “Giỏi việc trường, đảm việc nhà”... nhằm phát huy khả năng, trí tuệ, tài năng của chị em trong việc nâng cao chất lượng giáo dục và xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh;

- Nâng cao chất lượng giáo dục ở các cấp học, bậc học; giảm tỉ lệ lưu ban, bỏ học, quan tâm đặc biệt đối với các bé gái, nữ sinh trong công tác giáo dục;

- Đa dạng các hình thức, nội dung hoạt động của Ban VSTBPN các cấp, tăng cường nguồn lực, kinh phí cho các hoạt động;

- Xây dựng, điều chỉnh bổ sung kế hoạch hoạt động thực hiện Tiểu đề án II giai đoạn 2014-2015; biên soạn, phát hành tài liệu tuyên truyền, tập huấn;

- Phối hợp với Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, tổ chức Hội nghị triển khai kế hoạch thực hiện Tiểu đề án II giai đoạn 2014 – 2015;

- Tổ chức các lớp tập huấn tại tỉnh, các huyện, thành phố; đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền Tiểu đề án II thông qua nhiều hình thức;

- Thường xuyên đôn đốc, nhắc nhở và giám sát công tác bình đẳng giới, việc thực hiện Tiểu đề án II ở các cơ sở giáo dục nhằm đánh giá, rút kinh nghiệm; kịp thời động viên khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác./.

Nơi nhận:

- Ban VSTBPN Bộ GD&ĐT (báo cáo);
- Ban VSTBPN tỉnh (báo cáo);
- BTV Đảng ủy (báo cáo);
- Giám đốc Sở GD&ĐT (theo dõi);
- Lưu: VT, Ban VSTBPN.

TRƯỞNG BAN



PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ GD&ĐT
Nguyễn Thị Bé Mười

TỔNG HỢP THÔNG KÊ SỐ LIỆU LIÊN QUAN CB, CC, VC NGÀNH GD&ĐT
Từ năm học 2010-2011 đến 2012-2013

TT	Năm học	Tổng số CB, CC, VC biên chế		Số lượng đảng viên		Trình độ chuyên môn trên chuẩn		Trình độ chính trị: Cán, Cấp, Te cấp		Cán bộ quản lý		Ghi chú
		Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	
1	Năm học 2010 - 2011	10295	5573	4315	2995	5425	3134	451	519			
2	Năm học 2011 - 2012	10178	5621	4636	3066	6369	3325	392	533	604	518	
3	Năm học 2012 - 2013	10697	5695	5135	3160	7467	3366	519	616	639	528	

THỐNG KÊ SỐ LIỆU HỌC SINH BỎ HỌC CÁC CẤP HỌC

Năm học	Tiểu học		Trung học cơ sở		Trung học phổ thông		Ghi chú
	Số lượng; tỉ lệ so TSố	Số lượng nữ; tỉ lệ nữ, nam	Số lượng; tỉ lệ so TSố	Số lượng nữ; tỉ lệ nữ, nam	Số lượng; tỉ lệ so TSố	Số lượng nữ; tỉ lệ nữ, nam	
2010 - 2011	55/99459 (0,05%)	22/55 (40,0%)	932/68250 (1,36%)	367/932 (39,37%)	2293/41055 (5,58%)	922/2293 (40,20%)	
2011 - 2012	36/108010 (0,03%)	18/36 (50,0%)	540/74171 (0,72%)	224/540 (41,48%)	2006/39434 (5,08%)	801/2006 (39,93%)	
2012 - 2013	12/96376 (0,01%)	3/12 (25,0%)	441/67063 (0,65%)	153/441 (34,69%)	1670/38046 (4,38%)	738/1670 (44,19%)	

THÔNG KÊ SỐ LIỆU HỌC CÁN BỘ, GIÁO VIÊN TRÊN CHUẨN

Năm học	Mãn non		Tiểu học		Trung học cơ sở		Trung học phổ thông		Ghi chú
	Số lượng; tỉ lệ so TSố	Số lượng nữ; tỉ lệ nữ, nam	Số lượng; tỉ lệ so TSố	Số lượng nữ; tỉ lệ nữ, nam	Số lượng; tỉ lệ so TSố	Số lượng nữ; tỉ lệ nữ, nam	Số lượng; tỉ lệ so TSố	Số lượng nữ; tỉ lệ nữ, nam	
2010 - 2011	987/2213 (44,60%)	985/987 (99,79%)	3784/5823 (64,98%)	2273/3784 (60,06%)	3435/5255 (65,36%)	1982/3435 (57,70%)	164/2481 (6,61%)	95/164 (57,92%)	
2011 - 2012	1485/2248 (66,05%)	1475/1485 (99,32%)	4327/5705 (75,85%)	2658/4327 (61,42%)	3570/5223 (68,35%)	2076/3570 (58,15%)	259/2469 (10,49%)	154/259 (59,45%)	
2012 - 2013	1619/2337 (69,27%)	1611/1619 (99,50%)	4941/6191 (79,80%)	3239/4941 (65,55%)	3952/5298 (74,59%)	2454/3952 (62,09%)	259/2434 (10,64%)	151/259 (58,30%)	